

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29-10-2021

*“V/v ly hôn, nuôi con chung,
cấp dưỡng nuôi con và chia tài
sản chung”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Rmah HThuyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Doãn Thị Lệ

2. Ông Quách Đình Hoàng

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Yến-Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Cao Thảo Nga-Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021 về việc *“Yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T

Địa chỉ: Hẻm 43 đường Kim Đồng, tổ 1, phường Đồng Đa, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Minh D

Địa chỉ: Số 229 đường Trần Văn Bình, thôn 1, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. Bà Trần Thị T

Địa chỉ: Thôn 1, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Minh D (văn bản ủy quyền ngày 02-6-2021). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Bà với ông Trần Minh D đã đăng ký kết hôn từ tháng 11 năm 2013 tại Ủy

ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hòa hợp với nhau về tính cách và cuộc sống. Hiện nay bà cảm thấy không thể chung sống với nhau được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Minh D.

Bà và ông Dũng có 02 con chung tên là Trần Minh T, sinh ngày 11-4-2012 và Trần Thảo V, sinh ngày 13-4-2015. Nguyên vọng của bà T là muốn được nuôi cả hai đứa con và yêu cầu ông D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi đối với cháu Trần Thảo V mỗi tháng 1.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 11 năm 2021 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân mình.

Về tài sản chung: Có 01 ngôi nhà ngang 04m, dài 72m được xây dựng năm 2019 tại thôn 1, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai, có tổng trị giá 189.002.000 đồng (bà T đồng ý như kết luận của Hội đồng định giá tài sản ngày 29-6-2021). Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đối với căn nhà này và bà yêu cầu được chia một nửa giá trị của căn nhà này, cụ thể là 189.002.000 đồng/2 người=94.501.000 đồng.

Ngoài ra, bà còn yêu cầu chia các tài sản gồm:

- 01 chiếc xe Ware Biển số: 81B-17880 trị giá khoảng: 6.000.000 đồng.
- 01 chiếc xe Vision Biển số: 81B2-07768 trị giá khoảng: 21.000.000 đồng.
- 01 Tivi, hiệu Sony 42in trị giá khoảng 10.000.000 đồng.
- 01 giường gỗ giá trị: 5.000.000 đồng.
- 01 tủ quần áo giá trị: 5.000.000 đồng.
- 01 tủ thờ giá trị: 5.000.000 đồng.

Tuy nhiên, các tài sản này bà và ông Dũng đã tự thỏa thuận giải quyết và bà đã rút đơn khởi kiện đối với phần các tài sản này.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Minh D trình bày:

Ông D thống nhất như lời trình bày của bà Thủy về hôn nhân, về thời gian đăng ký kết hôn, nơi đăng ký kết hôn, về con chung. Ông D thừa nhận hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và đồng ý ly hôn với bà T.

Ông và bà T có 02 con chung tên là Trần Minh T, sinh ngày 11-4-2012 và Trần Thảo V, sinh ngày 13-4-2015. Vì các con còn nhỏ, ông D đồng ý giao cả hai con cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, ông D đồng ý cấp dưỡng đối với cháu Trần Thảo V mỗi tháng 1.500.000 đồng như bà T đã yêu cầu.

Về tài sản chung:

Đối với 01 ngôi nhà ngang 04m, dài 72m được xây dựng năm 2019 tại thôn 1, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai, có tổng trị giá 189.002.000 đồng (Ông D đồng ý như kết luận của Hội đồng định giá tài sản ngày 29-6-2021). Việc xây nhà này là ông Trần Minh D liên hệ thợ xây, thợ hồ, mua vật liệu, thuê người làm. Đây là tài sản của mẹ ông D là bà Trần Thị T chứ không phải tài sản chung của hai vợ chồng nên ông Dũng không đồng ý chia cho bà T.

Đối với các tài sản:

- 01 chiếc xe Ware Biển số: 81B-17880 trị giá khoảng: 6.000.000 đồng.
- 01 chiếc xe Vision Biển số: 81B2-07768 trị giá khoảng: 21.000.000 đồng.

- 01 Tivi, hiệu Sony 42in trị giá khoảng 10.000.000 đồng.
- 01 giường gỗ giá trị: 5.000.000 đồng.
- 01 tủ quần áo giá trị: 5.000.000 đồng.
- 01 tủ thờ giá trị: 5.000.000 đồng.

Các tài sản này ông và bà T đã thỏa thuận được với nhau, bà T đã rút đơn khởi kiện đối với phần tài sản này nên ông D không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T trình bày:

Ông D đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngôi nhà ngang 04m, dài 72m tại thôn 1, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai, là tài sản của bà Trần Thị T chứ không phải tài sản chung của hai vợ chồng ông D và bà T nên bà T không đồng ý cho ông D và bà T chia tài sản nhà đất nói trên.

Tại phiên tòa:

- Bà Nguyễn Thị Thu T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với nội dung yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con. Đối với nội dung yêu cầu chia tài sản chung, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia giá trị căn nhà ngang 04m, dài 72m được xây dựng năm 2019 tại thôn 1, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai, có tổng trị giá 189.002.000 đồng và bà yêu cầu được chia 60% giá trị căn nhà nói trên, tương đương 113.401.200 đồng.

- Ông Trần Minh D đồng ý ly hôn và đồng ý giao cả hai con cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông D đồng ý cấp dưỡng đối với cháu Trần Thảo V mỗi tháng 1.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 11 năm 2021 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân mình.

Về yêu cầu chia tài sản: Ông D với tư cách là bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T cho rằng ngôi nhà ngang 04m, dài 72m được xây dựng năm 2019 tại thôn 1, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai, có tổng trị giá 189.002.000 đồng là tài sản của mẹ ông D là bà Trần Thị T chứ không phải tài sản chung của hai vợ chồng nên ông không đồng ý chia cho bà Thủy.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản.

- Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc đương sự phải chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, đương sự. Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Trần Minh D có nơi cư trú tại thôn 1, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai có thẩm quyền thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trần Minh D đã đăng ký kết hôn từ tháng 11 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh trên

cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đây là hôn nhân hợp pháp. Theo bà Thủy khai thì quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hòa hợp với nhau về tính cách và cuộc sống. Hiện nay bà cảm thấy không thể chung sống với nhau được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Minh D.

[3] Xét nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn giữa bà T và ông D là do không hòa hợp với nhau về tính cách và cuộc sống, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và cũng không có trách nhiệm gì với nhau, ông D cũng thừa nhận hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và đồng ý ly hôn với bà T. Như vậy, khi mâu thuẫn, bất đồng xảy ra thì không bên nào đưa ra được biện pháp để hàn gắn quan hệ vợ chồng, làm cơ sở cho việc đoàn tụ mà đều muốn ly hôn, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải để hai vợ chồng đoàn tụ với nhau nhưng cả bà T và ông D đều không đồng ý đoàn tụ. Do vậy, hòa giải đoàn tụ không thành.

Tại phiên tòa, bà T vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông D và ông D cũng đồng ý ly hôn với bà T. Do vậy, Tòa án công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trần Minh D.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà T và ông D có 02 con chung tên là Trần Minh T, sinh ngày 11-4-2012 và Trần Thảo V, sinh ngày 13-4-2015. Nguyên vọng của bà Thủy là muốn được nuôi cả hai đứa con và yêu cầu ông D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi đối với cháu Trần Thảo V mỗi tháng 1.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 11 năm 2021 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân mình. Ông D đồng ý giao cả hai con cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục và đồng ý cấp dưỡng đối với cháu Trần Thảo V mỗi tháng 1.500.000 đồng. Đối với cháu T, hiện nay đã hơn 07 tuổi, tại bản tự khai, cháu Tiến có nguyện vọng muốn sống với mẹ. Xét thấy yêu cầu của bà Thủy là phù hợp với nguyện vọng của cháu T và được sự đồng ý của ông Trần Minh D nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của bà T và ông D.

[5] Về tài sản chung: Đối với các tài sản gồm: 01 chiếc xe Wave Biển số: 81B-17880; 01 chiếc xe Vision Biển số: 81B2-07768; 01 Tivi, hiệu Sony 42in; 01 giường gỗ; 01 tủ quần áo và 01 tủ thờ, các tài sản này bà T và ông D đã tự thỏa thuận và bà T đã có đơn rút đơn khởi kiện nên Tòa án đình chỉ việc giải quyết đối với các tài sản này.

Đối với 01 ngôi nhà ngang 04m, dài 72m được xây dựng năm 2019 tại thôn 1, xã T, thành phố P, tỉnh Gia Lai, có tổng trị giá 189.002.000 đồng. Bà Thủy cho rằng đây là tài sản chung của hai vợ chồng nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đối với căn nhà này và bà yêu cầu được chia được chia 60% giá trị căn nhà nói trên, tương đương 113.401.200 đồng.

Xét đối với thửa đất số 157A, tờ bản đồ số 8, diện tích 264m² là tài sản riêng của ông Trần Minh D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 616215 do Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai cấp ngày 18-12-2007 cho ông Trần Minh D. Do vậy, bà Thủy không yêu cầu chia tài sản đối với thửa đất này là phù hợp. Tuy nhiên, đối với 01 ngôi nhà ngang 04m, dài 72m được xây dựng năm 2019 tại thôn 1, xã T, các bên đều khai nhận ngôi nhà này được xây dựng vào năm 2019. Đây là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Trần Minh D và bà Nguyễn Thị Thu T và theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình

năm 2014 thì đây là tài sản chung của ông Dũng và bà Thủy. Do vậy, bà Thủy yêu cầu chia giá trị tài sản này khi ly hôn là có căn cứ.

Ông D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng đây là tài sản của bà Trần Thị T nhưng không chứng minh được ngôi nhà ngang 04m, dài 72m được xây dựng năm 2019 tại thôn 1, xã T thuộc quyền sở hữu của bà Trần Thị T. Mặc dù, ông D có cung cấp cho Tòa án Hợp đồng cho thuê, mượn nhà đất và đơn xin xác nhận nhưng hợp đồng chỉ thể hiện ông Trần Minh D cho bà Trần Thị T thuê căn nhà quán tại số 229 đường T và đơn xin xác nhận cũng không chứng minh được ngôi nhà nói trên là của bà Trần Thị T. Ngoài ra, tại Biên bản xác minh ngày 13-8-2021, ông Đoàn Khắc C thôn trưởng thôn 1, xã T, thành phố P đã cung cấp thôn tin về ngôi nhà, cụ thể, “... Về ngôi nhà tại số 229 đường T, thôn 1, xã T theo tôi được biết xây từ 02 đến 03 năm trở lại đây, việc xây nhà đó là tiền của ai bỏ ra xây thì tôi không biết...”

Như vậy, ông Trần Minh D và bà Trần Thị T cho rằng đây là tài sản của bà Trần Thị T và không đồng ý chia cho bà T là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Về việc chia giá trị ngôi nhà này, bà T yêu cầu được chia được chia 60% giá trị căn nhà nói trên, tương đương 113.401.200 đồng.

Xét hiện tại hoàn cảnh của bà Thủy đang khó khăn, đang phải thuê nhà ở, việc làm và thu nhập không ổn định, ngoài ra còn phải nuôi hai đứa con còn nhỏ, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của bà Thủy là chính đáng phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng khác:

Tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 7.000.000 đồng, bà T và ông D phải chịu số tiền này theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà mình được chia.

Do bà T đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, nên ông D phải trả lại cho bà Thủy số tiền chi phí tố tụng mà mình phải chịu.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các đương sự phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 144, 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 33, 51, 55, 56, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trần Minh D.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Trần Minh D có 02 con chung tên là Trần Minh T, sinh ngày 11-4-2012 và Trần Thảo V, sinh ngày 13-4-2015. Bà T và ông D thống nhất giao cả hai con cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu Trần Thảo V mỗi tháng 1.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ thời điểm giải quyết xong vụ án cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân mình.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định việc thay đổi mức cấp dưỡng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T về việc yêu cầu chia tài sản chung.

Giao toàn bộ 01 ngôi nhà ngang 04m, dài 72m được xây dựng năm 2019 tại thôn 1, xã T, thành phố P được xây trên thửa đất số 157A, tờ bản đồ số 8, diện tích 264m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 616215 do Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai cấp ngày 18-12-2007 cho ông Trần Minh D.

Buộc ông Trần Minh D có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản được chia cho bà Nguyễn Thị Thu T với số tiền là 113.401.200 đồng.

Đình chỉ việc giải quyết vụ án dân sự đối với các tài sản gồm: 01 chiếc xe Ware Biển số: 81B-17880; 01 chiếc xe Vision Biển số: 81B2-07768; 01 Tivi, hiệu Sony 42in; 01 giường gỗ; 01 tủ quần áo và 01 tủ thờ.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 7.000.000 đồng, các đương sự phải chịu theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà mình được chia, cụ thể như sau:

- Buộc bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 4.200.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp theo Giấy biên nhận ngày 20 tháng 5 năm 2021, như vậy bà Thủy đã nộp xong tiền chi phí tố tụng.

- Buộc ông Trần Minh D phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 2.800.000 đồng tiền chi phí tố tụng.

5. Buộc bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 5.670.060 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.600.000 đồng theo biên lai số 0012338 ngày 25 tháng 3 năm 2021 và số 0012474 ngày 19 tháng 5 năm 2021 của

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Như vậy, bà Nguyễn Thị Thu T đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà Thủy số tiền chênh lệch 629.940 đồng.

Buộc ông Trần Minh D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và 3.780.040 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- VKSND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- UBND xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh (GCNKH số 160, QS 1/2013);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Rmah HThuyên